



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 285 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

V/v công bố Báo cáo tài chính
Công ty mẹ năm 2018 đã kiểm
toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 11/3/2019, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2018 so với năm 2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Đức Thủy

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 42

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



W.C.N.01
TR
QUẢN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà Petro Vietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1

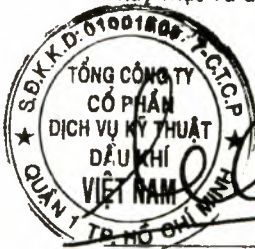
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

[Handwritten signature]

Số: 376 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước được đề cập tại Thuyết minh số 3 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Các điều chỉnh này đã được Tổng công ty thực hiện phù hợp và đầy đủ. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đào Thái Thịnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.011.543.617.474	7.059.379.103.089
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.685.429.939.658	2.718.246.741.529
1.	Tiền	111		2.193.429.939.658	671.984.462.991
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.492.000.000.000	2.046.262.278.538
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.000.000.000	-
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.000.000.000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.973.225.726.994	4.112.575.018.830
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.768.584.800.626	1.876.312.274.664
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		450.488.410.306	591.199.676.586
3.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	19	258.412.474.685	362.260.953.603
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	607.762.840.813	1.414.855.186.918
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6, 7	(112.022.799.436)	(132.053.072.941)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	127.041.792.569	65.506.350.437
1.	Hàng tồn kho	141		128.664.175.974	67.273.513.058
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.622.383.405)	(1.767.162.621)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		110.846.158.253	163.050.992.293
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.387.459.044	4.042.761.297
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		105.458.699.209	159.008.230.996
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.520.225.355.596	6.710.943.311.350
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		375.895.379.043	378.657.811.874
1.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.761.250.000	9.465.750.000
2.	Phải thu dài hạn khác	216		369.134.129.043	369.192.061.874
II.	Tài sản cố định	220		801.035.077.216	930.433.769.177
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	785.812.027.621	918.415.656.678
	- Nguyên giá	222		4.539.348.220.252	4.529.424.245.504
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.753.536.192.631)	(3.611.008.588.826)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	15.223.049.595	12.018.112.499
	- Nguyên giá	228		47.855.838.965	37.419.843.965
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.632.789.370)	(25.401.731.466)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		18.678.733.717	17.043.187.271
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.678.733.717	17.043.187.271
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.765.392.522.798	4.853.183.580.135
1.	Đầu tư vào công ty con	251	12	3.186.935.509.600	3.186.935.509.600
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	1.603.077.039.235	2.458.209.740.787
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(1.027.620.026.037)	(794.961.670.252)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		559.223.642.822	531.624.962.893
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	399.521.720.599	425.506.493.186
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	130.787.867.705	78.907.709.167
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		28.914.054.518	27.210.760.540
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		12.531.768.973.070	13.770.322.414.439

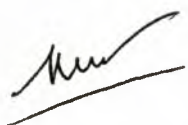
Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

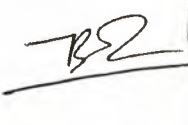
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

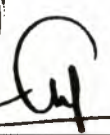
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.667.470.034.551	5.955.012.486.480
I. Nợ ngắn hạn	310		3.600.395.739.576	4.527.848.367.174
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.713.437.919.061	1.821.073.800.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.215.172.509	171.345.135.752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	57.832.865.621	130.837.394.358
4. Phải trả người lao động	314		159.182.470.769	146.612.023.479
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	364.769.304.115	1.129.946.605.569
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	19	-	6.502.704.300
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.204.569.927	50.604.569.914
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	551.119.599.823	655.496.899.123
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	65.906.245.000	139.500.549.625
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	435.393.267.162	73.537.239.386
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		190.334.325.589	202.391.445.577
II. Nợ dài hạn	330		1.067.074.294.975	1.427.164.119.306
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	23	842.272.559.787	1.030.026.975.045
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	86.363.636.357	120.909.090.918
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	12.050.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	111.948.512.500	248.304.700.345
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		26.489.586.331	27.911.302.998
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.864.298.938.519	7.815.309.927.959
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	7.864.298.938.519	7.815.309.927.959
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.428.857.429.441	2.398.292.674.980
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		616.161.549.078	910.395.982.979
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm trước	421a		55.390.502.647	312.690.294.698
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		560.771.046.431	597.705.688.281
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.531.768.973.070	13.770.322.414.439
(440=300+400)				


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng


Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

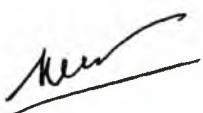


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

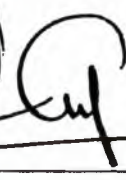
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2018	2017 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	5.754.084.862.150	9.009.756.819.433
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		5.754.084.862.150	9.009.756.819.433
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	5.475.754.393.476	8.803.481.847.312
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		278.330.468.674	206.274.972.121
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	1.134.382.111.691	886.808.877.028
6. Chi phí tài chính	22	32	269.527.718.122	100.767.493.601
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.538.483.134	24.303.837.654
7. Chi phí bán hàng	25	33	40.910.345.723	51.040.409.062
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	554.951.671.801	343.949.031.885
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		547.322.844.719	597.326.914.601
10. Thu nhập khác	31		39.580.669.456	4.933.485.815.300
11. Chi phí khác	32		5.828.381.926	4.917.153.073.818
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	33.752.287.530	16.332.741.482
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		581.075.132.249	613.659.656.083
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	72.184.244.356	36.499.087.587
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(51.880.158.538)	(20.545.119.785)
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		560.771.046.431	597.705.688.281


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng


 Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2018	2017 (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	581.075.132.249	613.659.656.083
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	151.642.051.124	197.028.930.498
Các khoản dự phòng	03	574.339.330.840	181.958.578.283
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.684.943.536	(17.099.202.599)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(941.427.892.471)	(855.211.000.295)
Chi phí lãi vay	06	14.538.483.134	24.303.837.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	383.852.048.412	144.640.799.624
Thay đổi các khoản phải thu	09	1.150.261.465.702	377.835.537.397
Thay đổi hàng tồn kho	10	(63.093.956.894)	(14.455.177.646)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.457.728.653.752)	(1.184.015.441)
Thay đổi chi phí trả trước	12	24.640.074.840	297.324.755
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.354.657.243)	(28.101.658.520)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.661.252.138)	(4.009.317.829)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(67.259.120.507)	(95.882.714.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(96.344.051.580)	379.140.777.998
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(113.972.988.185)	(219.865.958.252)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	50.264.545	3.411.496.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	24	(115.000.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	-	(3.734.253.252)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	855.132.701.552	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.089.240.460.773	769.667.339.642
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.715.450.438.685	549.478.624.683
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(210.472.767.557)	(374.120.016.109)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(446.406.261.599)	(223.287.941.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(656.879.029.156)	(596.907.958.009)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	962.227.357.949	331.711.444.672
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.718.246.741.529	2.386.222.737.117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.955.840.180	312.559.740
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.725.529.939.658	2.718.246.741.529

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểuNguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởngLê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.962 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.046 người).

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị đầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoàn cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị đầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu dầu khí

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rông Đối MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đã được trình bày lại.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng công ty; vì thế, Tổng công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, liên doanh trong Báo cáo tài chính riêng này. Khiếu sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 02 tháng 01 năm 2019. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong bảng sau:

a) Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi thuần tăng/(giảm)
A.Tài sản				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.870.515.373.928	1.876.312.274.664	5.796.900.736
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.413.113.760.553	1.414.855.186.918	1.741.426.365
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(141.033.460.309)	(132.053.072.941)	8.980.387.368
Tài sản cố định hữu hình	221	915.917.581.118	918.415.656.678	2.498.075.560
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.613.506.664.386)	(3.611.008.588.826)	2.498.075.560
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16.148.812.250	17.043.187.271	894.375.021
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(838.017.785.216)	(794.961.670.252)	43.056.114.964
B.Nguồn vốn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.821.771.862.358	1.821.073.800.091	(698.062.267)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	113.292.268.690	130.837.394.358	17.545.125.668
Phải trả người lao động	314	148.783.023.479	146.612.023.479	(2.171.000.000)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.129.193.786.903	1.129.946.605.569	752.818.666
Phải trả ngắn hạn khác	319	663.317.399.123	655.496.899.123	(7.820.500.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	855.037.085.032	910.395.982.979	55.358.897.947
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	542.346.790.334	597.705.688.281	55.358.897.947



b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình bày lại	Thay đổi thuần tăng/(giảm)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9.004.486.909.673	9.009.756.819.433	5.269.909.760
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	8.806.848.104.207	8.803.481.847.312	(3.366.256.895)
Chi phí tài chính	22	143.823.608.564	100.767.493.601	(43.056.114.963)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	353.783.259.612	343.949.031.885	(9.834.227.727)
Thu nhập khác	31	4.924.967.253.033	4.933.485.815.301	8.518.562.268
Chi phí khác	32	4.917.521.544.639	4.917.153.073.818	(368.470.821)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21.444.443.100	36.499.087.587	15.054.644.487

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo	Số trình trình bày lại	Thay đổi thuần tăng/(giảm)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	543.246.113.650	613.659.656.083	70.413.542.433
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02	199.527.006.058	197.028.930.498	(2.498.075.560)
Các khoản dự phòng	03	233.995.080.615	181.958.578.283	(52.036.502.332)
Thay đổi các khoản phải thu	09	386.268.239.518	377.835.537.397	(8.432.702.121)
Thay đổi các khoản phải trả	11	6.262.246.979	(1.184.015.441)	(7.446.262.420)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2012
CHI
CƠ
CHÍNH
TÀI
RIÊNG
VIỆT
NAM

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Ghi nhận và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính dài hạn theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các loại phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn 50 năm tính từ tháng 10 năm 2010. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê: Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thu từ hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Các thủ tục và thời hạn chi trả cổ tức cho các cổ đông được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định Nhà nước có liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	2.068.733.972	2.261.457.363
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.191.361.205.686	669.723.005.628
Các khoản tương đương tiền	1.492.000.000.000	2.046.262.278.538
	3.685.429.939.658	2.718.246.741.529

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	(trình bày lại) VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.260.311.906	116.336.762.430
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	140.916.438.677	187.750.994.980
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	111.331.999.583	282.466.994.104
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	103.994.190.536	198.782.336.423
Tổng công ty Khí Việt Nam	95.736.075.210	77.800.074.607
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	88.636.315.075	39.651.734.915
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	67.237.004.612	68.269.376.855
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.693.816.125	81.135.195.165
Công ty TNHH Top Solvent (Việt Nam)	45.256.623.576	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	45.122.693.542	13.970.521.913
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam	40.327.761.754	23.917.407.275
Ban QLDA công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	28.811.900.729	27.824.005.734
Công ty Điều hành Dầu khí Cửu Long	27.173.323.784	23.540.311.422
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	11.523.236.660	33.124.942.830
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	470.317.400	41.101.274.005
Ban QLDA Nhiệt điện 3	-	212.904.691.327
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	49.093.105.892
Khác	317.889.680.798	340.312.542.787
	1.768.584.800.626	1.876.312.274.664

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	31/12/2018		31/12/2017 (trình bày lại)	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Dưới 6 tháng	1.618.229.633.204	-	1.643.779.916.677	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	23.158.778.020	6.947.633.406	25.845.316.665	7.753.595.000
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.734.763.379	8.867.381.690	105.876.607.160	52.938.303.580
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	46.328.851.992	32.430.196.395	100.471.510.916	70.330.057.641
Từ 3 năm trở lên	63.132.774.030	63.132.774.030	338.923.245	338.923.245
	1.768.584.800.626	111.377.985.520	1.876.312.274.664	131.360.879.466

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu từ các Công ty con (I)	254.230.397.186	264.092.316.387
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (ii)	210.752.827.234	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	47.256.963.954	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	20.553.500.102	355.437.353.080
Talisman Vietnam 07/03 B.V.	11.714.313.422	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	7.398.944.930	3.701.028.625
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.922.599.447	11.755.759.525
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.412.254.546	3.368.439.426
Thuế GTGT chưa khấu trừ	3.236.471.359	1.484.270.912
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	2.675.607.236	2.675.607.236
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	914.622.500	72.006.705.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	675.414.152	13.452.443.638
Talisman Malaysia Limited	-	6.168.442.222
Vietnam Offshore Floating Terminal Limited	-	81.594.000.000
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	97.045.082.145
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	-	9.031.507.268
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	-	2.545.296.305
Phải thu khác	40.018.924.745	22.789.429.231
	607.762.840.813	1.414.855.186.918

- (i) Phải thu từ các Công ty con thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ phát sinh từ các giao dịch giữa Tổng công ty với các Công ty con.
- (ii) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (iii) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN15 và một số khoản phải thu khác.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	31/12/2018		31/12/2017 (trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn khác				
Dưới 6 tháng	606.775.547.078	-	1.413.709.365.750	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	282.151.487	84.645.447	74.642.040	22.392.613
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	211.567.700	105.783.850	569.857.953	284.928.976
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	130.633.190	91.443.233	388.164.346	271.715.042
Từ 3 năm trở lên	362.941.386	362.941.386	113.156.829	113.156.844
	607.762.840.841	644.813.916	1.414.855.186.918	692.193.475

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.617.910.016	(1.622.383.405)	17.640.702.188	(1.767.162.621)
Công cụ, dụng cụ	2.716.576.685	-	3.980.888.304	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	105.277.153.373	-	43.695.941.599	-
Hàng hoá	1.052.535.900	-	1.955.980.967	-
	128.664.175.974	(1.622.383.405)	67.273.513.058	(1.767.162.621)

Trong năm 2018, Tổng công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 144.779.216 đồng (trong năm 2017 hoàn nhập là 162.845.677 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
Các khoản trả trước phục vụ sản xuất kinh doanh	5.387.459.044	4.042.761.297
	5.387.459.044	4.042.761.297
b. Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	291.074.610.275	299.690.039.427
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	97.578.459.163	100.066.579.447
Trả trước về tiền thuê tàu dịch vụ dầu khí	-	15.361.341.919
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.868.651.161	10.388.532.393
	399.521.720.599	425.506.493.186



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị vấn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.273.916.135.325	137.371.574.758	82.895.854.177	3.033.167.780.352	2.072.900.892	4.529.424.245.504
Tăng trong năm	847.000.000	351.654.545	10.445.709.618	-	82.000.000	11.726.364.163
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	81.000.000	-	-	-	81.000.000
Tăng khác	-	-	1.521.802.247	-	-	1.521.802.247
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.537.383.844)	-	(1.537.383.844)
Giảm khác	-	(25.391.250)	-	(1.842.416.568)	-	(1.867.807.818)
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.274.763.135.325	137.778.838.053	94.863.366.042	3.029.787.979.940	2.154.900.892	4.539.348.220.252
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2018 (trình bày lại)	716.648.343.999	95.916.256.478	65.348.382.242	2.732.492.403.388	603.202.719	3.611.008.588.826
Khấu hao trong năm	56.380.004.034	13.249.565.737	10.262.919.633	64.159.957.545	358.546.271	144.410.993.220
Tăng khác	-	-	1.353.441.120	-	-	1.353.441.120
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.537.383.844)	-	(1.537.383.844)
Giảm khác	-	-	-	(1.699.446.691)	-	(1.699.446.691)
Số dư tại ngày 31/12/2018	773.028.348.033	109.165.822.215	76.964.742.995	2.793.415.530.398	961.748.990	3.753.536.192.631
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018 (trình bày lại)	557.267.791.326	41.455.318.280	17.547.471.935	300.675.376.964	1.469.698.173	918.415.656.678
Tại ngày 31/12/2018	501.734.787.292	28.613.015.838	17.898.623.047	236.372.449.542	1.193.151.902	785.812.027.621

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.026 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.982 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (như trình bày tại Thuyết minh số 25) với nguyên giá là 461 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 461 tỷ đồng).



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính		Tài sản vô hình khác	Tổng	
	VND	VND		VND	VND	
NGUYÊN GIÁ Số dư tại ngày 01/01/2018 Tăng trong năm Số dư tại ngày 31/12/2018	1.310.220.000	35.977.623.965		132.000.000	37.419.843.965	
	-	10.435.995.000		-	10.435.995.000	
	1.310.220.000	46.413.618.965		132.000.000	47.855.838.965	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ Số dư tại ngày 01/01/2018 Khấu hao trong năm Số dư tại ngày 31/12/2018	-	25.269.731.466		132.000.000	25.401.731.466	
	-	7.231.057.904		-	7.231.057.904	
	-	32.500.789.370		132.000.000	32.632.789.370	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI Số dư tại ngày 01/01/2018	1.310.220.000	10.707.892.499		-	12.018.112.499	
	1.310.220.000	13.912.829.595		-	15.223.049.595	
Số dư tại ngày 31/12/2018						

1125
HI N
CÔN
H NHI
ELO
TET
TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	31/12/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV (*)	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	100,00%	12.790.119.530	100,00%	12.790.119.530
		3.186.935.509.600		3.186.935.509.600

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Veritas Services Holding B.V về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đi đến thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV, một công ty con của Tổng công ty, theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tên công ty	31/12/2018		31/12/2017	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ
Công ty Liên doanh Rông Đông MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (I)	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (II)	60,00%	156.473.118.448	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited (III)	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (IV)	51,00%	641.415.780.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
		1.603.077.039.235		2.458.209.740.787

(i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Bernhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong kỳ, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

(ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Bernhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa đầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFI theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của VOFI đã đồng ý thực hiện giảm vốn góp từ 54.640.000 Đô la Mỹ xuống còn 14.640.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu và VOFI đã thanh toán tiền giảm vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp của Tổng công ty tại VOFI là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.

(iii) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu, thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Tại 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

- (iv) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã đồng ý thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống còn 60.000.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu và PTSC AP đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.

14. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng công ty đã đánh giá các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Chi tiết như sau:

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	597.817.104.000	358.064.924.198
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	17.933.250.906	9.662.346.825
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	239.157.744.268	254.578.515.106
	854.908.099.174	622.305.786.129
Dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	171.957.430.000	171.957.430.000
	171.957.430.000	171.957.430.000
Dự phòng đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	754.496.863	698.454.123
	754.496.863	698.454.123
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.027.620.026.037	794.961.670.252

Chi tiết biến động trong năm của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư vào Công ty con VNĐ	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh VNĐ	Đầu tư dài hạn khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2018	622.305.786.129	171.957.430.000	698.454.123	794.961.670.252
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	248.023.083.883	-	56.042.740	248.079.126.623
Hoàn nhập dự phòng	(15.420.770.838)	-	-	(15.420.770.838)
Tại ngày 31/12/2018	854.908.099.174	171.957.430.000	754.496.863	1.027.620.026.037

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	<i>Chi phí phải trả, khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng khác</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	55.407.291.672	2.955.297.711	58.362.589.383
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	23.549.275.757	(3.004.155.973)	20.545.119.784
Tại ngày 31/12/2017	78.956.567.429	(48.858.262)	78.907.709.167
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	52.372.395.038	(492.236.500)	51.880.158.538
Tại ngày 31/12/2018	131.328.962.467	(541.094.762)	130.787.867.705

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		31/12/2017 (trình bày lại)	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Công ty Liên doanh PTSC AP	368.421.977.726	368.421.977.726	2.212.431.744	2.212.431.744
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí	123.650.270.818	123.650.270.818	72.078.912.599	72.078.912.599
Tổng hợp PTSC Thanh Hóa				
Công ty Liên doanh PTSC SEA	116.413.902.270	116.413.902.270	100.440.358.115	100.440.358.115
Công ty CP Dịch vụ Khai thác				
Dầu khí PTSC	107.975.126.920	107.975.126.920	23.790.828.767	23.790.828.767
Công ty TNHH Hải Dương	78.159.363.947	78.159.363.947	68.664.051.310	68.664.051.310
Công ty Cổ phần SCI E&C	69.428.183.807	69.428.183.807	125.927.923.363	125.927.923.363
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài				
sản Á Châu	54.513.571.549	54.513.571.549	44.483.617.346	44.483.617.346
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận				
hành và Bảo dưỡng Công trình	38.471.758.296	38.471.758.296	122.626.735.042	122.626.735.042
Dầu khí biển PTSC				
Công ty CP Phát Triển Đô thị Dầu				
khí	35.166.431.703	35.166.431.703	48.479.985.748	48.479.985.748
Công ty CP tàu dịch vụ dầu khí				
HD Marine	27.037.540.396	27.037.540.396	23.219.753.183	23.219.753.183
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	26.416.257.390	26.416.257.390	26.103.894.350	26.103.894.350
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền				
Nam	25.529.282.297	25.529.282.297	43.022.348.736	43.022.348.736
Trainor Asla Ltd	24.787.252.980	24.787.252.980	13.517.362.523	13.517.362.523
Công ty Cổ phần Fecon	24.002.285.520	24.002.285.520	56.831.727.720	56.831.727.720
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ				
khí Hàng Hải PTSC	22.296.569.271	22.296.569.271	29.781.301.427	29.781.301.427
Công ty CP Dịch vụ biển Tân				
Cảng	18.497.987.774	18.497.987.774	9.122.833.074	9.122.833.074
Tổng công ty Đầu tư Phát triển				
Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	17.990.971.937	17.990.971.937	17.990.971.937	17.990.971.937
Công ty CP Xây dựng Minh Anh	16.967.704.643	16.967.704.643	23.830.256.398	23.830.256.398
Black & Veatch International				
Co.	14.583.795.613	14.583.795.613	14.263.824.188	14.263.824.188
Công ty CP Xây dựng Huyền				
Minh	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460	13.284.545.460
Công ty TNHH Sông Hồng	11.798.623.099	11.798.623.099	11.284.344.499	11.284.344.499
Toisa Limited	11.742.907.660	11.742.907.660	11.490.208.980	11.490.208.980
Tổng công ty Xây dựng Bạch				
Đẳng - CTCP	11.717.526.680	11.717.526.680	9.562.901.013	9.562.901.013
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng				
hải Nam Việt	11.545.682.106	11.545.682.106	29.537.878.075	29.537.878.075
Công ty CP Vận tải Đa phương				
thức Vietranstimex	10.817.568.308	10.817.568.308	17.530.009.247	17.530.009.247
Công ty CP Cơ khí Công nghệ				
cao Đại Dũng II	10.735.432.178	10.735.432.178	15.728.511.883	15.728.511.883
Công ty CP Tư vấn Xây dựng				
Công trình thủy	9.626.566.182	9.626.566.182	208.646.819.147	208.646.819.147
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật				
lý PTSC CGGV	-	-	73.492.098.354	73.492.098.354
Tổng công ty Thăm dò Khai thác				
Dầu khí	-	-	66.438.778.221	66.438.778.221
Phải trả ngắn hạn khác	411.858.832.531	411.858.832.530	498.386.649.909	493.700.911.451
	1.713.437.919.061	1.713.437.919.061	1.821.073.800.091	1.821.073.800.091

002-C
 NH
 TY
 HỮU HẠN
 TE
 AM
 CHI V

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	3.012.020.163
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.885.764.510	22.362.772.232
Thuế thu nhập cá nhân	4.868.236.505	2.467.958.471
Các loại thuế khác	9.078.864.606	102.994.643.492
	57.832.865.621	130.837.394.358

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2017 (trình bày lại)	Số phải nộp/ điều chỉnh trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.012.020.163	31.950.191.908	34.962.212.071	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.678.282.717	1.678.282.717	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.747.219.170	1.747.219.170	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.362.772.232	72.184.244.356	50.661.252.138	43.885.764.510
Thuế thu nhập cá nhân	2.467.958.471	33.336.420.094	30.936.142.060	4.868.236.505
Thuế nhà đất	-	696.353.346	696.353.346	-
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	99.099.262.714	45.678.820.900	139.969.750.714	4.808.332.900
Thuế GTGT nhà thầu phụ	3.893.873.704	39.288.243.243	38.911.585.241	4.270.531.706
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế tài nguyên	1.507.074	529.590.781	531.097.855	-
Thuế khác	-	27.475.459.511	27.475.459.511	-
	130.837.394.358	254.499.626.084	327.581.354.793	57.832.865.621



18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	107.641.272.127	239.144.709.614
Chi phí Dự án NPK	54.707.158.178	56.897.905.956
Chi phí Dự án PVN15	46.836.572.243	132.294.803.714
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	36.772.161.247	14.364.168.892
Chi phí Dự án NH3	33.462.321.611	195.241.321.400
Chi phí hạng mục xử lý nước thải - Dự án Bio Ethanol	25.630.297.224	-
Dự án mở rộng kho Gô Dầu	11.415.024.764	-
Dự án GPP Dinh Cỗ	11.046.374.878	-
Dự án Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn	9.999.944.930	3.701.028.625
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	7.703.477.086	7.853.477.086
Dự án Nhà máy Cảng Hải Phòng	958.276.678	-
Chi phí thuê tàu và dịch vụ vận hành tàu FPSO Lam Sơn	-	346.468.142.539
Chi phí Dự án FPSO Cá Rồng Đỏ	-	95.670.287.995
Chi phí phải trả khác	18.596.423.149	38.310.759.748
	364.769.304.115	1.129.946.605.569

19. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	258.412.474.685	362.260.953.603
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	(6.502.704.300)
	258.412.474.685	355.758.249.303
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	3.765.771.611.912	2.977.237.420.630
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(3.507.359.137.227)	(2.621.479.171.327)
	258.412.474.685	355.758.249.303

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty đang thực hiện các hợp đồng xây dựng đối với các dự án: Dự án xây dựng Nhà máy NPK, Dự án nâng công suất Phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Dự án mở rộng kho Gô Dầu, Dự án Nhà máy Cảng Hải Phòng, Dự án GPP Cà Mau, Dự án GPP Dinh Cỗ.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	420.710.724.474	410.755.271.657
Phải trả người lao động	29.356.071.647	17.747.685.747
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	23.648.264.841	12.559.908.872
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.417.090.062	14.030.330.924
Phải trả cổ tức các cổ đông (iii)	7.940.072.574	7.645.913.173
Tổng công ty Xây dựng Đường thủy (ii)	6.040.262.746	7.985.970.390
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.994.625.440	5.820.702.240
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	5.324.271.182	-
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (ii)	5.240.216.424	6.907.965.831
Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng	4.055.662.616	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	3.765.922.690	9.584.672.031
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản á Châu	74.820.273	8.030.586.773
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	13.980.607.544
Công ty Liên doanh PTSC AP	-	105.107.785.020
Công ty TNHH Hải Dương	-	4.335.548.436
Các khoản phải trả khác	28.551.594.854	31.003.950.485
	551.119.599.823	655.496.899.123

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.
- (ii) Khoản phải trả Tổng công ty Xây dựng Đường thủy và Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.
- (iii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại Hội đồng cổ đông Tổng công ty và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
a. Dự phòng bảo hành		
Chi phí bảo hành dự án NPK	5.473.410.946	-
Chi phí bảo hành dự án NH3	10.250.638.941	-
Chi phí bảo hành dự án GPP Cà Mau	16.327.452.687	-
b. Dự phòng phải trả khác		
Dự phòng phải trả cho nghĩa vụ bảo lãnh	319.214.337.304	-
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	39.008.963.973	6.712.560.000
Chi phí vận hành, bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	36.118.463.310	66.694.183.116
Các khoản mục chi phí khác	9.000.000.001	130.496.270
	435.393.267.162	73.537.239.386

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2017		31/12/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)	139.500.549.625	139.500.549.625	65.496.732.500	(139.091.037.125)
	139.500.549.625	139.500.549.625	65.496.732.500	(139.091.037.125)
				65.906.245.000
				65.906.245.000

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 838.350.507.176 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.024.347.191.005 đồng) và một số khoản khác.

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn chủ yếu thể hiện khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và dịch vụ hàng hải. Theo quy định của hợp đồng, Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn sẽ trả trước cho Tổng công ty một khoản tiền là 190 tỷ đồng và số tiền trả trước này sẽ được trừ dần vào tiền cung cấp tàu hàng tháng trong thời gian 5 năm.

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		31/12/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ
Đồng Việt Nam	102.812.067.845	102.812.067.845	-	(89.945.367.845)
Đô la Mỹ quy đổi ra Đồng Việt Nam	145.492.632.500	145.492.632.500	2.854.232.500	(49.265.052.500)
	248.304.700.345	248.304.700.345	2.854.232.500	(139.210.420.345)
				111.948.512.500
				111.948.512.500

Vay và nợ dài hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất từ 4,76% đến 9,5% đối với Đồng Việt Nam và từ 1,45% đến 5,707% đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 10 hoặc không có bảo đảm. Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tương đương 4.626.500 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.399.500 Đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	65.906.245.000	139.500.549.625
Trong năm thứ hai	44.779.405.000	77.101.988.598
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	67.169.107.500	146.631.478.294
Sau năm năm	-	24.571.233.453
	177.854.757.500	387.805.249.970
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 22)	(65.906.245.000)	(139.500.549.625)
Số phải trả sau 12 tháng	111.948.512.500	248.304.700.345

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018	31/12/2017
Cổ phần		
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	477.966.290	446.700.421
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	477.966.290	446.700.421
Số lượng cổ phần đang lưu hành	477.966.290	446.700.421

Tổng công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng công ty.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Vốn cổ phần của Tổng công ty tại 31 tháng 12 năm 2018 là 4.779.662.900.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.467.004.210.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

Vốn đã góp				
	31/12/2018		31/12/2017	
	%	VNĐ	%	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.172.004.210.000
	100,00	4.779.662.900.000	100,00	4.467.004.210.000

Theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam năm 2018, Tổng công ty đã thực hiện tăng vốn theo hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên và vốn điều lệ sau khi tăng vốn là 4.779.662.900.000 đồng và Tổng công ty đã niêm yết bổ sung số cổ phiếu này theo Quyết định số 807/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	712.616.493.676	7.515.193.760.422
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	597.705.688.281	597.705.688.281
Phân phối lợi nhuận	-	-	102.336.678.234	(176.575.988.478)	(74.239.310.244)
Chia cổ tức	-	-	-	(223.350.210.500)	(223.350.210.500)
Số dư tại ngày 31/12/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.398.292.674.980	910.395.982.979	7.815.309.927.959
(trình bày lại)					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	560.771.046.431	560.771.046.431
Chia cổ tức	312.658.690.000	-	-	(759.359.111.000)	(446.700.421.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	30.564.754.461	(30.564.754.461)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(65.081.614.871)	(65.081.614.871)
Tại ngày 31/12/2018	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.428.857.429.441	616.161.549.078	7.864.298.938.519

Theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, các cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 với tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10% tương ứng với số tiền là 446.700.421.000 đồng; phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2015 bằng hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 7% tương ứng với số tiền là 312.690.294.698 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 65.081.614.871 đồng và 30.564.754.461 đồng.

Số liệu liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Tổng công ty.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Đô la Mỹ (USD)	77.007.660	13.532.675
Bảng Anh (GBP)	245.218	245.224

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VNĐ	(trình bày lại) VNĐ
Doanh thu bán hàng	4.854.703.988	17.152.635.843
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.799.091.890.576	2.557.022.681.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.950.138.267.586	6.435.581.502.068
	<u>5.754.084.862.150</u>	<u>9.009.756.819.433</u>

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VNĐ	(trình bày lại) VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.863.586.866	7.040.818.985
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.666.072.132.382	2.678.896.728.045
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.806.818.674.228	6.117.544.300.282
	<u>5.475.754.393.476</u>	<u>8.803.481.847.312</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VNĐ	(trình bày lại) VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	399.586.021.709	413.873.704.880
Chi phí nhân công	571.543.747.354	590.389.761.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.642.051.124	197.028.930.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.426.950.216.457	7.828.343.542.165
Chi phí khác	521.975.667.942	168.835.348.967
	<u>6.071.697.704.586</u>	<u>9.198.471.288.259</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.901.075.411	79.843.169.281
Cổ tức, lợi nhuận được chia	844.478.615.708	770.875.058.068
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.999.343.765	35.241.751.179
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.003.076.807	848.898.500
	<u>1.134.382.111.691</u>	<u>886.808.877.028</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VNĐ	(trình bày lại) VNĐ
Chi phí lãi vay	14.538.483.134	24.303.837.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.330.879.203	23.526.611.119
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	232.658.355.785	49.622.339.901
Chi phí tài chính khác	-	3.314.704.927
	269.527.718.122	100.767.493.601

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2018	2017
	VNĐ	(trình bày lại) VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	21.290.331.520	36.472.652.298
Các khoản chi phí bán hàng khác	19.620.014.203	14.567.756.764
	40.910.345.723	51.040.409.062
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Lương nhân viên quản lý	74.145.293.394	57.978.660.303
Dịch vụ mua ngoài	90.943.231.770	101.219.942.658
Các khoản dự phòng	290.203.676.132	85.328.095.570
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	99.659.470.505	99.422.333.354
	554.951.671.801	343.949.031.885

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	2018	2017
	VNĐ	(trình bày lại) VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	56.860.000	3.748.065.189
Thu từ phạt, bồi thường	346.066.442	1.026.727.586
Thu phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn	-	4.916.354.420.936
Hoàn nhập chi phí vận hành bảo dưỡng kho nổi FPSO Lam Sơn	30.575.719.806	-
Thu nhập khác	8.602.023.208	12.356.601.589
	39.580.669.456	4.933.485.815.300
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	1.219.255.518	163.618.486
Chi phí thanh lý tài sản cố định	11.735.455	104.190.743
Trà phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng cho thuê kho nổi FPSO Lam Sơn	-	4.910.863.148.857
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp	1.244.025.595	1.349.136.472
Các khoản chi phí khác	3.353.365.358	4.672.979.260
	5.828.381.926	4.917.153.073.818
Lợi nhuận khác	33.752.287.530	16.332.741.482

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>2018</u> VNĐ	<u>2017</u> (trình bày lại) VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	72.184.244.356	36.499.087.587
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>72.184.244.356</u>	<u>36.499.087.587</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay được tính như sau:

	<u>2018</u> VNĐ	<u>2017</u> (trình bày lại) VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	581.075.132.249	613.659.656.083
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(547.272.357.620)	(566.462.011.717)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	327.118.447.144	135.297.793.569
Thu nhập tính thuế	360.921.221.773	182.495.437.935
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	<u>72.184.244.356</u>	<u>36.499.087.587</u>

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (2017: 20%) trên thu nhập tính thuế.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>2018</u> VNĐ	<u>2017</u> (trình bày lại) VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	732.007.655.221	931.817.314.761

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2018</u> VNĐ	<u>31/12/2017</u> (trình bày lại) VNĐ
Trong vòng một năm	64.150.040.550	510.249.558.809
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	237.474.895.185	707.812.122.020
Sau năm năm	886.955.793.084	757.924.118.400
	<u>1.188.580.728.819</u>	<u>1.975.985.799.229</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê văn phòng và thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho các Chi nhánh tại Vũng Tàu không hủy ngang với tổng số tiền thuê là 1.188 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.976 tỷ đồng). Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.



Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay	177.854.757.500	387.805.249.970
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.685.429.939.658	2.718.246.741.529
Nợ thuần	(3.507.575.182.158)	(2.330.441.491.559)
Vốn chủ sở hữu	7.864.298.938.519	7.815.309.927.958
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.685.429.939.658	2.718.246.741.529
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.633.458.971.044	3.528.306.450.515
Đầu tư tài chính dài hạn	2.245.503.137	2.301.545.877
	6.321.134.413.839	6.248.854.737.921
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	177.854.757.500	387.805.249.970
Phải trả người bán và phải trả khác	2.229.016.341.536	2.451.189.150.294
Chi phí phải trả ngắn hạn	364.769.304.115	1.129.946.605.569
Dự phòng phải trả	435.393.267.162	73.537.239.386
	3.207.033.670.313	4.042.478.245.219

Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	3.644.102.694.302	2.931.992.560.408	1.227.821.387.241	1.017.904.244.642
Bảng Anh (GBP)		7.488.191.906		-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	48.325.626.141	29.913.152.105

Dựa trên sự phân tích tương tự cho GBP thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm/tăng 3.557.095.150 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.756.104.999 đồng).

Quản lý rủi ro về giá

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chính sách tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau và các bên liên quan.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào sẽ phát sinh đối với các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn dưới 01 năm của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho rằng các ngân hàng này đang hoạt động ổn định, được giám sát chặt chẽ bởi Ngân hàng Nhà nước nên sẽ không xảy ra trường hợp các ngân hàng này mất khả năng trả nợ và có thể gây tổn thất cho Tổng công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 – 5 năm</i>	<i>Sau 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.685.429.939.658	-	-	3.685.429.939.658
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.254.082.341.607	379.376.629.437	-	2.633.458.971.044
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.245.503.137	-	2.245.503.137
	5.939.512.281.265	381.622.132.574	-	6.321.134.413.839
Tại ngày 31/12/2018				
Các khoản vay	65.906.245.000	111.948.512.500	-	177.854.757.500
Phải trả người bán và phải trả khác	2.229.016.341.536	-	-	2.229.016.341.536
Chi phí phải trả	364.769.304.115	-	-	364.769.304.115
Dự phòng phải trả	435.393.267.162	-	-	435.393.267.162
	3.095.085.157.813	111.948.512.500	-	3.207.033.670.313
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.844.427.123.452	269.673.620.074	-	3.114.100.743.526
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 – 5 năm</i>	<i>Sau 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.718.246.741.529	-	-	2.718.246.741.529
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.148.813.955.414	379.492.495.101	-	3.528.306.450.515
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.301.545.877	-	2.301.545.877
	5.867.060.696.943	381.794.040.978	-	6.248.854.737.921
Tại ngày 31/12/2017				
Các khoản vay	139.500.549.625	223.733.466.892	24.571.233.453	387.805.249.970
Phải trả người bán và phải trả khác	2.451.177.100.294	12.050.000	-	2.451.189.150.294
Chi phí phải trả	1.129.946.605.569	-	-	1.129.946.605.569
Dự phòng phải trả	73.537.239.386	-	-	73.537.239.386
	3.794.161.494.874	223.745.516.892	24.571.233.453	4.042.478.245.219
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.072.899.202.069	158.048.524.086	(24.571.233.453)	2.206.376.492.702

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan:

Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn
 Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1
 Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam
 Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
 Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
 Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí
 Tổng công ty Dầu Việt Nam
 Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí
 Tổng công ty Khí Việt Nam
 Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
 Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Mối quan hệ

Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty con
 Cổ đông chính, Công ty mẹ
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	322.222.252.607	508.288.324.918
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	851.519.754.376	1.156.188.452.078
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	23.289.562.714	330.790.996.694
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	260.178.630.855	917.148.457.197
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	951.827.074.919	457.759.118.897
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	48.837.824.447	63.008.661.783
Tổng công ty CP Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	2.788.216.041	6.156.845.282
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	6.870.258.259	5.886.539.172
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.370.839.553	3.018.532.296
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	882.920.850	982.550.738
Tổng công ty Dầu Việt Nam	187.255.000	221.778.143
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	486.921.350.017	236.088.666.397
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	171.273.950.700	338.121.480.902

Chi phí lãi vay

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - 18.222.222

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong năm như sau:

	2018	2017
	VNĐ	VNĐ
Lương và các khoản thu nhập khác	21.672.178.000	10.590.640.000

MẪU SỐ B 09-DN

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	470.317.400	41.101.274.005
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	111.331.999.583	282.466.994.104
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	140.916.438.677	187.750.994.980
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	28.811.900.729	27.824.005.734
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	-	7.088.325.610
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.260.311.906	116.336.762.430
Tổng công ty Khí Việt Nam	95.736.075.210	77.800.074.607
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	65.693.816.125	81.135.195.165
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	1.077.041.355	1.536.325.168
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	353.880.609	702.724.154
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	596.200.000
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	158.474.365.808	87.630.280.134
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.256.963.954	133.845.792.765
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	210.752.827.234	333.861.713.153
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	7.398.944.930	3.701.028.625
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	20.553.500.102	355.437.353.080
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.922.599.447	11.755.759.525
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	25.948.119.503	264.092.316.387
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.310.399.729	13.725.656.124
Các khoản phải trả ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	303.063.803.144	346.673.262.568
Tổng công ty Dầu Việt Nam	-	1.506.763.332
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	66.438.778.221
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	900.721.411	14.030.330.924
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	23.648.264.841	12.559.908.872
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	6.011.625.440	8.595.433.291
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	838.350.507.176	1.024.347.191.005
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.310.399.729	13.310.399.729
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	33.866.730.230
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	71.482.611.573
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	9.777.753.865

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 7.940.072.574 đồng là cổ tức của các năm mà Cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.645.913.173 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số tiền lãi dự thu với số tiền là 4.970.311.423 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.361.458.415 đồng).

Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong niên độ kế toán và vì vậy, không được trình bày trong Báo cáo trên đây.

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam





**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 282 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm
2018 so với năm 2017.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 828/UBCK-GSĐC ngày 02/02/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 11/03/2019, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2018 đã được kiểm toán. Theo đó, lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty mẹ đạt 560.771 triệu đồng, giảm 36.935 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của năm 2017, tương đương giảm 6,18%. Biến động này chủ yếu là do trong năm 2018, Công ty mẹ thực hiện trích bổ sung một số khoản dự phòng về công nợ theo quy định dẫn đến chi phí quản lý doanh nghiệp của năm 2018 tăng so với năm 2017.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường

